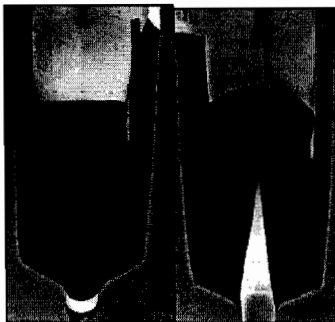


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

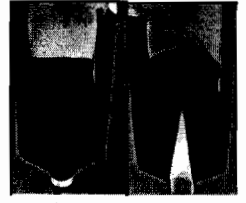
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式： G15-158J	款式說明：女裝夾克	制表人：阿草	日期：2015/05/14	文件編號：
訂單：13,672 件				

參考雷同款：			
生產車縫時間：2882	特車組時間：137	總時間：3019	
生產出數：9.99	特車組出數：210.3	IE 總出數：9.54	

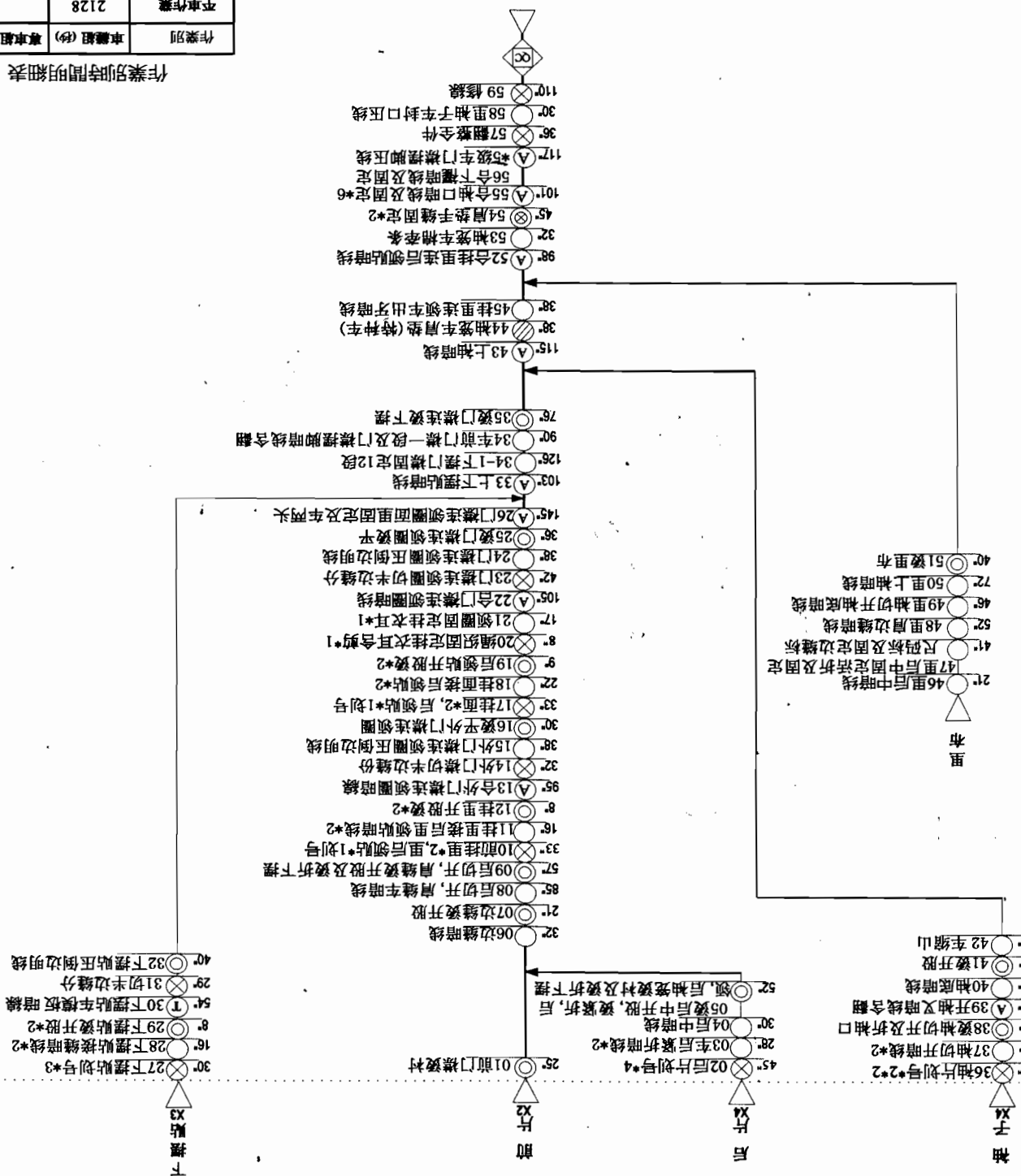
PPIC 主管：

Handwritten signature and date 5/14.



作業別	車縫組 (秒)	平車作業	縫針車作業	特種車作業	手縫作業	手工作業	小縫補償	合計工時 (秒)	出廠(件)	總出數	總合計工時 3019
車縫組 (秒)	2128	0	0	92	425	329	45	2882	137	9.54	210.2

作業別時間明細表



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

DATE: 14/5/2015

STYLE NO. 915-1581

工段號碼	工段名稱	工段名稱	等級	合縫記号	使用機器	時間	金額	日產量
01	前門襟縫紉	Là méch nép TT	B		平車	25	220.0	1152
02	邊緣暗線	Can cháp sườn	B		平車	32	281.6	900
03	邊緣燙開股	Là rê sườn	B		手燙	21	184.8	1371
04	后切開及肩縫暗線	Can cháp sườn TS, cầu vai	B		平車	85	748.0	339
05	后切開, 肩縫燙開股及燙折前下擺	Là rê sườn TS, cầu vai, là gấp gấu TT	B		手燙	57	501.6	505
06	前挂里*3, 里后領貼划号*1	SD nép lốt ngoài*2, đáp cổ lốt*1	C		手工	33	273.9	873
07	挂里接里后領貼暗線*2	Can nép lốt vào đáp cổ lốt*2	B		平車	16	140.8	1800
08	挂里燙開股	Là rê đáp nép lốt*2	B		手燙	8	70.4	3600
09	台外門襟連領圍暗線	Lồng lốt nép cổ ngoài	A		平車	95	883.5	303
10	外門襟切板邊緣分	Chém nép, cổ ngoài	C		平車	32	265.6	900
11	外門襟連領圍壓倒邊明線	Ml nép, cổ tăng cường	B		平車	38	334.4	758
12	燙平外門襟連領圍	Là êm nép, cổ	B		手燙	30	264.0	960
13	挂面*2后領貼*1划号	SD đáp nép*2, đáp cổ*1	C		手工	33	273.9	873
14	挂面接里后領貼暗線*2	Can nép lốt vào đáp cổ*2	B		平車	16	140.8	1800
15	挂面燙開股*2	Là rê đáp nép*2	B		手燙	8	70.4	3600
16	挂里以耳穿繩扣含固定及剪*2	Luồn dây, chận dây treo	B		平車	8	70.2	3600
17	領圍固定挂以耳*1含记号	Ghim dây treo vào cổ*1, sd	B		平車	17	149.1	1694
18	台門襟連領圍暗線	Lồng lốt nép cổ trong	A		平車	105	976.5	274
19	門襟連領圍切板邊緣	Chém nép, cổ trong	C		平車	42	348.6	686
20	門襟連領圍壓倒邊明線	Ml nép, cổ tăng cường trong	B		平車	38	334.4	758
21	燙平門襟連領圍	Là êm nép, cổ trong	B		手燙	36	316.8	800
22	門襟連領圍面里暗線及固定兩頭	Ghim nép, vòng cổ chỉnh lốt, chận 2 đầu	A		平車	145	1,348.5	199
23	前門襟及中領固定5段	Ghim nép*5	B		平車	54	475.2	
24	上下擺貼暗線	Tra đáp gấu	A		平車	103	957.9	280
25	下擺固定7段	Ghim gấu áo*7	B		平車	72	633.6	400
26	前門襟連前下擺固定及修翻	Chận nép dưới 1 đoạn, gấu, sửa lộn	A		平車	90	837.0	320
27	燙門襟連下擺貼	Là nép, là đáp gấu	B		手燙	76	668.8	379
28	上袖暗線	Tra tay	A		平車	115	1,069.5	250
29	袖兜車肩襷包	May dèm vai	B		平車	38	334.4	758
30	挂面連領車出牙暗線	May dây viền đáp nép, cổ	B		平車	38	334.4	758
31	合挂里連領暗線	Lồng lốt nép, cổ, gấp viền	A		平車	98	911.4	294
32	車袖縫褶牽条	May ken vai	B		平車	32	281.6	900
33	肩墊手縫固定*2	Khâu ghim dèm vai*2	C		手工平車	45	373.5	640
34	合袖口面里暗線及固定*6	Lồng lốt gấu tay + ghim*6	A		平車	101	939.3	285
35	合下擺暗線及固定*5及車門襟連腳壓線一段	Lồng lốt gấu áo, ghim viền, can đáp gấu vào	A		平車	117	1,088.1	246
36	翻整全件	Lộn áo	C		手工	36	298.8	800
37	里袖口車封口	Ml bụng tay	B		平車	30	264.0	960
XZ	移线	Cắt chỉ	C		手工	110	913.0	262
	后片*4	Thân sau*4						
A01	后片划号*4	SD thân sau*4	C		手工	45	373.5	640
A02	车后幫折暗線*2	May lỳ TS*2	B		平車	28	246.4	1029
A03	后中暗線	Can cháp giữa sau	B		平車	30	264.0	960
A04	燙后后中開股及燙折后下擺	Là rê giữa sau, lỳ TS, là gấp gấu, là méch	B		手燙	52	457.6	554
	下擺貼*3	Đáp gấu*3						
B01	下擺貼划号*3	SD đáp gấu*3	C		手工	30	249.0	960
B02	下擺貼接縫*2	Can đáp gấu*2	B		平車	16	140.8	1800
B03	下擺貼燙開股*2	Là rê đáp gấu*2	B		平車	8	70.4	3600
B04	下擺貼燙暗線	Can cháp đáp gấu bìa màu	B		平車	54	475.2	533

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT: 9.99
VN IE OUTPUT: 9.99

STYLE NO. G15-1581
DATE: 14/5/2015

Mã công đoạn	工段號碼	Tên công đoạn	等級	Cấp	合縫記号	使用機器	時間	金額	日產量
B05	下摆貼切板邊緣	Chém sửa dáp gấu	C			平车	29	240.7	993
B06	下摆貼压倒边明线	Ml dáp gấu tăng cường	B			平车	40	352.0	720
B07	烫下摆貼	Là êm dáp gấu	B			手燙	30	264.0	960
袖子*4									
Tay*2*2									
C01	袖片划号*4	SD tay*2*2	C			手工	42	348.6	686
C02	袖切开暗线	Can cháp sống tay*2	B			平车	53	466.4	543
C03	袖切开股燙及袖口	Là sống tay, là gáp gấu tay	B			手燙	46	404.8	626
C04	开袖叉暗线各修磨	Máy sê tay, sửa lộn, chẵn	A			平车	90	837.0	320
C05	袖底縫明线	Quay tròn tay	B			平车	45	396.0	640
C06	袖底縫开股燙	Là rẽ quay tròn tay	B			手燙	21	184.8	1371
C07	熨袖山	Máy dùm tay	B			平车	13	114.4	2215
里布									
Lót									
D01	里后中后切开暗线	Can cháp giữa	B			平车	21	184.8	1371
D02	里后中固定尺码标,固定边縫标及固定活折	Chìm mắc sườn, mắc cõ, ghim lỳ lót	B			平车	41	360.8	702
D03	里肩边縫暗线	Can cháp vai+sườn (lót)	B			平车	52	457.6	554
D04	里袖切开,袖底暗线	Can cháp sống tay, tròn tay lót	B			平车	46	404.8	626
D05	上里袖暗线	Tra lót tay	B			平车	72	633.6	400
D06	烫里布	Là lót áo	B			手燙	40	352.0	720
Total									
							3019	26857.5	9.54



製表人:

阿卓

作业別	車縫(秒)	穿車(秒)	平车作业	Máy thường	双针车作业	2 kim	特種车作业	Dặc chủng	手燙作业	Là	手工作业	Cd tay	台记工时(秒)	Tổng thời gian	出数(件)	(SLCN)	出数(秒)	Tổng công	总合计时(秒)	总出数	SLCN
				2128			0		92	425	329	45	137	2882		9.99	210.2				9.54